

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024
về việc quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý**

(Tiếp theo Công báo số 195+196)

Phụ lục số 72

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ SƠN TÂY

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 tháng 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán																			
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn																			
1			Giá Khám bệnh	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm																			
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58,600																
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58,600																
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58,600																
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58,600																
5	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58,600																
6	18.0003.0001	Siêu âm cơ phận mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phận mềm vùng cổ mặt	58,600																
7	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	58,600																
8	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58,600	41,000	41,000	41,000					41,000		41,000			41,000	41,000		
9	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58,600																
10	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600	41,000	41,000	41,000					41,000		41,000			41,000	41,000		
11	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58,600																

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
30	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
44	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
57	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																Áp dụng cho 01 vị trí

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
82	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300																Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300																Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	105,300																Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105,300																Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105,300																Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300																Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300																Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105,300																Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
95	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300																Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300																Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130,300																Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	130,300																Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130,300																Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264,800																
105	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	264,800																
106	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264,800																
107	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	304,800																
108	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi	Siêu âm doppler thai nhi	89,300																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
		(thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	(thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)																	
109	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89,300																
110	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	
111	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
112	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532,500	372,700		372,700		372,700			372,700	372,700		372,700		372,700	372,700		Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
113	01.0053.0075	Đặt canyun mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyun mũi hầu, miệng hầu		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	
114	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40,300																Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
115	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153,700																
116	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153,700																
117	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	153,700																
118	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153,700																
119	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	153,700																
120	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900																
121	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900																
122	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900																
123	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162,900																
124	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162,900																
125	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126,700																
126	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126,700																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
127	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126,700																
128	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	171,900																
129	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729,400																
130	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
131	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
132	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800																
133	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	129,600																
134	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)		9,800	9,800	9,800	9,800		9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	
135	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	
136	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14,100																
137	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759,800																
138	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	759,800																
139	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230,500																Chưa bao gồm hóa chất.
140	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy mẫu cục	Rửa bàng quang lấy mẫu cục	230,500																Chưa bao gồm hóa chất.
141	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	
142	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	
143	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000																
144	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194,700																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
145	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194,700																
146	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64,300																Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
147	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64,300																Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
148	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
149	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300																Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
150	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
151	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	
152	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
153	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500																Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
154	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	
155	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400																
156	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	84,900	84,900	84,900	84,900		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
157	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148,600																
158	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148,600																
159	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	
160	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600																
161	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	104,000	104,000	104,000	104,000		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
162	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193,600																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
163	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	
164	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600																
165	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	135,500	135,500	135,500	135,500		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
166	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275,600																
167	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	
168	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600																
169	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	192,900	192,900	192,900	192,900		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
170	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263,700																
171	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263,700																
172	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263,700																
173	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
174	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101,800					71,200											
175	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101,800																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
176	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101,800	71,200		71,200		71,200			71,200	71,200		71,200		71,200	71,200		
177	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
178	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
179	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
180	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
181	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
182	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
183	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	64,700		64,700		64,700			64,700	64,700		64,700		64,700	64,700		
184	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	64,700	64,700	64,700		64,700			64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700		
185	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	64,700		64,700		64,700			64,700	64,700		64,700		64,700	64,700		
186	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	64,700	64,700	64,700		64,700			64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700		
187	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
188	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
189	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
190	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
191	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25,100	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
192	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản		136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
193	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194,700					136,300											
194	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300		
195	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]		188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600		
196	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289,500					202,600											
197	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600		
198	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354,200																
199	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]		248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000		
200	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	57,600		40,300	40,300								40,300			40,300		
201	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	57,600		40,300	40,300								40,300			40,300	40,300	
202	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kim dài]	83,300	58,300	58,300	58,300		58,300	58,300		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300		58,300	58,300	
203	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	76,300	53,400	53,400	53,400					53,400		53,400	53,400			53,400		
204	03.0290.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	76,300		53,400	53,400								53,400			53,400		
205	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	76,300	53,400	53,400	53,400					53,400		53,400	53,400			53,400		
206	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	76,300	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	
207	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	76,300	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	
208	08.0001.0224	Mai hoa chăm	Mai hoa chăm	76,300																
209	08.0004.0224	Nhĩ chăm	Nhĩ chăm	76,300		53,400	53,400		53,400	53,400					53,400	53,400		53,400	53,400	
210	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kim ngắn]	76,300	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
211	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900	25,900			25,900		
212	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900	25,900			25,900		
213	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37,000																
214	03.0694.0228	Cứu điều trị bi đái thể hàn	Cứu điều trị bi đái thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900	25,900			25,900		
215	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900	25,900			25,900		
216	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900	25,900			25,900		
217	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900	25,900			25,900		
218	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900	25,900			25,900		
219	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900	25,900			25,900		
220	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900	25,900			25,900		
221	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900	25,900			25,900		
222	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37,000																
223	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900	25,900			25,900		
224	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900	25,900			25,900		
225	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900	25,900			25,900		
226	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900	25,900			25,900		
227	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900	25,900			25,900		
228	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900	25,900			25,900		
229	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900	25,900			25,900		
230	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900	25,900			25,900		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
231	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900	25,900			25,900		
232	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900	25,900			25,900		
233	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900	25,900			25,900		
234	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900	25,900			25,900		
235	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900					25,900		25,900	25,900			25,900		
236	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37,000																
237	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	
238	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900		25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	
239	08.0468.0228	Cứu điều trị bị đuối thể hàn	Cứu điều trị bị đuối thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	
240	08.0476.0228	Cứu điều trị cầm cầm thể hàn	Cứu điều trị cầm cầm thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	
241	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37,000																
242	08.0472.0228	Cứu điều trị đuối dầm thể hàn	Cứu điều trị đuối dầm thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	
243	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	
244	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	
245	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	
246	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	
247	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37,000																
248	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37,000																
249	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37,000																
250	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	37,000	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
270	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78,300																
271	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đại	Điện châm điều trị bí đại	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
272	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần	78,300																
273	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78,300																
274	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
275	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
276	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
277	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	78,300																
278	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	78,300																
279	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
280	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
281	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
282	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
283	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
284	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78,300																
285	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
286	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78,300																
287	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78,300																
288	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78,300																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
289	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78,300																
290	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
291	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78,300																
292	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
293	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	78,300																
294	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
295	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300																
296	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
297	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
298	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300																
299	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
300	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	78,300																
301	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
302	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
303	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
304	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
305	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
306	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
307	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
308	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
309	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78,300																
310	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300																
311	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78,300																
312	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
313	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
314	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
315	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	78,300																
316	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78,300																
317	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
318	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
319	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78,300																
320	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78,300																
321	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
322	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
323	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78,300																
324	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78,300																
325	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
326	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78,300																
327	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78,300																
328	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78,300																
329	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
330	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78,300																
331	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300	54,800	54,800	54,800					54,800		54,800	54,800			54,800		
332	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300																
333	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	78,300																
334	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	78,300																
335	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	78,300																
336	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	78,300																
337	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	78,300																
338	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	78,300																
339	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	78,300																
340	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78,300																
341	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	78,300																
342	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78,300																
343	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	78,300																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
344	03.0366.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ chăm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300																
345	03.0393.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau lưng	Điện nhĩ chăm điều trị đau lưng	78,300																
346	03.0394.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau môi cơ	Điện nhĩ chăm điều trị đau môi cơ	78,300																
347	03.0388.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ chăm điều trị đau ngực, sườn	78,300																
348	03.0403.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau răng	Điện nhĩ chăm điều trị đau răng	78,300																
349	03.0387.0230	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh liên sườn	78,300																
350	03.0365.0230	Điện nhĩ chăm điều trị động kinh	Điện nhĩ chăm điều trị động kinh	78,300																
351	03.0401.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78,300																
352	03.0402.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau ung thư	78,300																
353	03.0359.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ chăm điều trị giảm khứu giác	78,300																
354	03.0378.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực	78,300																
355	03.0380.0230	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thính lực	78,300																
356	03.0384.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản	78,300																
357	03.0364.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300																
358	03.0395.0230	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy	78,300																
359	03.0361.0230	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng	78,300																
360	03.0377.0230	Điện nhĩ chăm điều trị lác	Điện nhĩ chăm điều trị lác	78,300																
361	03.0352.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới	78,300																
362	03.0351.0230	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	78,300																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
363	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78,300																
364	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78,300																
365	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	78,300																
366	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78,300																
367	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	78,300																
368	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300																
369	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	78,300																
370	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	78,300																
371	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	78,300																
372	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78,300																
373	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78,300																
374	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78,300																
375	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	78,300																
376	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78,300																
377	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	78,300																
378	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300																
379	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	78,300																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
380	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngân]	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	
381	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	
382	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	
383	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78,300					54,800	54,800						54,800			54,800	
384	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	
385	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	
386	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm điều trị cơn đau quần thận	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	
387	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	
388	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78,300																
389	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	
390	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78,300																
391	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	
392	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78,300																
393	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300																
394	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	
395	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	
396	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	
397	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	
398	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngõ Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
399	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	
400	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	
401	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	
402	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	
403	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78,300																
404	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	
405	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78,300																
406	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78,300					54,800	54,800						54,800			54,800	
407	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	
408	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	
409	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	
410	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	
411	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	
412	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	
413	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
414	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	
415	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	
416	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	
417	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	
418	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	
419	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78,300																
420	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	
421	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300																
422	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị đi tinh	Điện nhĩ châm điều trị đi tinh	78,300																
423	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78,300																
424	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78,300																
425	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78,300																
426	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	78,300																
427	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	78,300																
428	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	78,300																
429	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78,300																
430	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300																
431	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78,300																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
451	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78,300																
452	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78,300																
453	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78,300																
454	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78,300																
455	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rể, đăm rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rể, đăm rối dây thần kinh	78,300																
456	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300																
457	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78,300																
458	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78,300																
459	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78,300																
460	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78,300																
461	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300																
462	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300																
463	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78,300																
464	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78,300																
465	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300																
466	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300																
467	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện	78,300																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
468	08.0191.0230	Điện nhĩ chăm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ chăm điều trị sa tử cung	78,300																
469	08.0167.0230	Điện nhĩ chăm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ chăm điều trị tắc tia sữa	78,300																
470	08.0208.0230	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón kéo dài	78,300																
471	08.0193.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn	78,300																
472	08.0168.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300																
473	08.0201.0230	Điện nhĩ chăm điều trị thông kinh	Điện nhĩ chăm điều trị thông kinh	78,300																
474	08.0219.0230	Điện nhĩ chăm điều trị ù tai	Điện nhĩ chăm điều trị ù tai	78,300																
475	08.0185.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm bàng quang	78,300																
476	08.0226.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78,300																
477	08.0204.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc	78,300																
478	08.0215.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp	78,300																
479	08.0209.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi xoang	78,300																
480	08.0216.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ chăm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300																
481	08.0205.0230	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300																
482	08.0179.0230	Điện nhĩ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78,300																
483	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700		25,700		25,700	25,700	25,700		25,700	25,700	
484	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700		25,700		25,700	25,700	25,700		25,700	25,700	
485	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700		25,700		25,700	25,700	25,700		25,700	25,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
486	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700		25,700		25,700	25,700	25,700		25,700	25,700	
487	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54,800		38,300	38,300								38,300			38,300		
488	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54,800		38,300	38,300								38,300			38,300	38,300	
489	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14,000																Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
490	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14,000		9,800	9,800								9,800			9,800	9,800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
491	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33,400																
492	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
493	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
494	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
495	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
496	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đại	Thủy châm điều trị bí đại	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
497	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
498	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	77,100		53,900	53,900								53,900			53,900		Chưa bao gồm thuốc.
499	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
500	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận	Thủy châm điều trị cơn đau quần thận	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
501	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77,100		53,900	53,900								53,900			53,900		Chưa bao gồm thuốc.
502	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	77,100		53,900	53,900								53,900			53,900		Chưa bao gồm thuốc.
503	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100		53,900	53,900								53,900			53,900		Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
522	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77,100		53,900	53,900								53,900			53,900		Chưa bao gồm thuốc.
523	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
524	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
525	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	77,100		53,900	53,900								53,900			53,900		Chưa bao gồm thuốc.
526	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77,100		53,900	53,900								53,900			53,900		Chưa bao gồm thuốc.
527	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77,100		53,900	53,900								53,900			53,900		Chưa bao gồm thuốc.
528	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77,100		53,900	53,900								53,900			53,900		Chưa bao gồm thuốc.
529	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
530	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77,100		53,900	53,900								53,900			53,900		Chưa bao gồm thuốc.
531	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
532	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77,100		53,900	53,900								53,900			53,900		Chưa bao gồm thuốc.
533	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77,100		53,900	53,900								53,900			53,900		Chưa bao gồm thuốc.
534	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
535	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
536	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
537	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
538	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77,100		53,900	53,900								53,900			53,900		Chưa bao gồm thuốc.
539	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77,100																Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
540	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
541	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
542	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
543	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
544	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
545	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
546	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
547	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
548	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
549	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77,100		53,900	53,900								53,900			53,900		Chưa bao gồm thuốc.
550	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77,100		53,900	53,900								53,900			53,900		Chưa bao gồm thuốc.
551	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
552	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
553	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
554	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
555	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100		53,900	53,900								53,900			53,900		Chưa bao gồm thuốc.
556	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
557	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
558	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77,100		53,900	53,900		53,900	53,900					53,900	53,900		53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
559	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
560	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
561	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77,100		53,900	53,900		53,900	53,900					53,900	53,900		53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
562	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77,100		53,900	53,900		53,900	53,900					53,900	53,900		53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
563	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77,100		53,900	53,900		53,900	53,900					53,900	53,900		53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
564	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
565	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
566	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77,100		53,900	53,900		53,900	53,900					53,900	53,900		53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
567	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
568	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77,100		53,900	53,900		53,900	53,900					53,900	53,900		53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
569	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
570	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77,100		53,900	53,900		53,900	53,900					53,900	53,900		53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
571	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
572	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
573	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77,100		53,900	53,900		53,900	53,900					53,900	53,900		53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
574	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77,100		53,900	53,900		53,900	53,900					53,900	53,900		53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
575	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77,100		53,900	53,900		53,900	53,900					53,900	53,900		53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
576	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	77,100																Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
577	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
578	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
579	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77,100		53,900	53,900		53,900	53,900					53,900	53,900		53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
580	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77,100		53,900	53,900		53,900	53,900					53,900	53,900		53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
581	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
582	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
583	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77,100		53,900	53,900		53,900	53,900					53,900	53,900		53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
584	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100		53,900	53,900		53,900	53,900					53,900	53,900		53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
585	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77,100		53,900	53,900		53,900	53,900					53,900	53,900		53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
586	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
587	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
588	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
589	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77,100		53,900	53,900		53,900	53,900					53,900	53,900		53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
590	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77,100		53,900	53,900		53,900	53,900					53,900	53,900		53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
591	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
592	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
593	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77,100		53,900	53,900		53,900	53,900					53,900	53,900		53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
594	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77,100		53,900	53,900		53,900	53,900					53,900	53,900		53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
595	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
596	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
597	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77,100		53,900	53,900		53,900	53,900					53,900	53,900		53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
598	08.0335.0271	Thủy châm điều trị máy day	Thủy châm điều trị máy day	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
599	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77,100		53,900	53,900		53,900	53,900					53,900	53,900		53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
600	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
601	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
602	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77,100		53,900	53,900		53,900	53,900					53,900	53,900		53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
603	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77,100		53,900	53,900		53,900	53,900					53,900	53,900		53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
604	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
605	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
606	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
607	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
608	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
609	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
610	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77,100		53,900	53,900		53,900	53,900					53,900	53,900		53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
611	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
612	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77,100		53,900	53,900		53,900	53,900					53,900	53,900		53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngõ Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
613	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	77,100		53,900	53,900		53,900	53,900					53,900	53,900		53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
614	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
615	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
616	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
617	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77,100		53,900	53,900		53,900	53,900					53,900	53,900		53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
618	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100		53,900	53,900		53,900	53,900					53,900	53,900		53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
619	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
620	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77,100																Chưa bao gồm thuốc.
621	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100		53,900	53,900		53,900	53,900					53,900	53,900		53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
622	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	
623	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
624	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
625	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái	76,000																
626	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
627	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
628	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
629	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
630	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
631	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
632	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
633	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
634	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
635	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
636	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
637	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
638	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
639	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76,000		53,200	53,200								53,200			53,200		
640	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76,000																
641	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76,000																
642	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76,000																
643	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000																
644	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	76,000																
645	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	76,000																
646	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76,000																
647	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
648	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76,000																
649	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76,000																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
650	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
651	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76,000																
652	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
653	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
654	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
655	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
656	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
657	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
658	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
659	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
660	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
661	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
662	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
663	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
664	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
665	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
666	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
667	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
668	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
669	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
670	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
671	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	76,000																
672	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
673	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
674	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
675	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
676	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
677	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76,000																
678	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
679	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
680	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76,000																
681	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
682	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		
683	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	53,200	53,200	53,200					53,200		53,200	53,200			53,200		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
701	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000																
702	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm nhức giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm nhức giác	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
703	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
704	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
705	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
706	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
707	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76,000																
708	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76,000																
709	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
710	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
711	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
712	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mắt kính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mắt kính	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
713	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
714	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
715	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
716	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
717	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
718	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
719	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
720	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
721	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
722	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
723	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
724	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
725	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
726	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
727	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200		53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
728	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
729	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000																
730	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
731	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
732	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
733	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
734	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
735	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
736	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
737	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
738	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
739	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
740	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
741	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
742	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76,000	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	
743	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76,000		53,200	53,200		53,200	53,200			53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	
744	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64,900																
745	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50,300		35,200	35,200								35,200			35,200		
746	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50,300		35,200	35,200								35,200			35,200	35,200	
747	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45,300																
748	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45,300																
749	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373,600																
750	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546,100																

[illegible]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
769	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627,100																
770	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450,000																
771	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199,700																
772	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414,500																
773	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68,100																
774	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436,200																
775	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
776	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
777	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
778	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27,500																Chưa bao gồm thuốc khí dung.
779	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
780	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900																
781	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400																
782	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400																
783	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100																
784	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100																
785	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987,500																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
786	16.0061.1011	Điều trị tùy lại	Điều trị tùy lại	987,500																
787	03.1858.1012	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	631,000																
788	16.0050.1012	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631,000																
789	03.1858.1013	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000																
790	16.0050.1013	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000																
791	03.1858.1014	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455,500																
792	16.0050.1014	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455,500																
793	03.1858.1015	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991,000																
794	16.0050.1015	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991,000																
795	03.1944.1016	Điều trị tùy răng sữa	Điều trị tùy răng sữa [một chân]	296,100																
796	16.0232.1016	Điều trị tùy răng sữa	Điều trị tùy răng sữa [một chân]	296,100																
797	03.1944.1017	Điều trị tùy răng sữa	Điều trị tùy răng sữa [nhiều chân]	415,500																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
798	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415,500																
799	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500																
800	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369,500																
801	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500																
802	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	369,500																
803	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112,500																
804	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	112,500																
805	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159,100																
806	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92,500																
807	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800																
808	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800																
809	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	217,200																
810	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	217,200																
811	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	110,600																
812	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	110,600																
813	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa	239,500																
814	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn	239,500																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
833	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	245,500																
834	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245,500																
835	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500																
836	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	245,500																
837	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601,000																
838	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493,500																
839	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	42,100																
840	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800																
841	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,600																
842	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	43,500																
843	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22,400																Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
844	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400																Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
845	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400																Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
846	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22,400																Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
847	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400																Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
848	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400																Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
849	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400																Mỗi chất
850	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22,400																Mỗi chất
851	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22,400																Mỗi chất
852	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22,400																Mỗi chất
853	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400																Mỗi chất
854	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400																Mỗi chất
855	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22,400																Mỗi chất
856	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trung Hưng	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
857	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000																
858	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,000	11,200	11,200	11,200					11,200		11,200	11,200		11,200	11,200	11,200	
859	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16,000																
860	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44,800																
861	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44,800																
862	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44,800																
863	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44,800																
864	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44,800																
865	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44,800																
866	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14,400																
867	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	14,400																
868	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28,600																
869	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16,800																
870	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58,600																
871	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58,600																
872	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	45,500																
873	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78,300																
874	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142,500																
875	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142,500																
876	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142,500																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Lê Lợi	Trạm y tế xã Cổ Đông	Trạm y tế xã Đường Lâm	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế phường Lê Lợi	Trạm y tế phường Ngô Quyền	Trạm y tế phường Phú Thịnh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế xã Sơn Đông	Trạm y tế phường Sơn Lộc	Trạm y tế xã Thanh Mỹ	Trạm y tế phường Trưng Hưng	Trạm y tế phường Trưng Sơn Trầm	Trạm y tế phường Viên Sơn	Trạm y tế phường Xuân Khanh	Trạm y tế xã Xuân Sơn	Ghi chú
897	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45,500																
898	24.0267.1674	Trứng giun, sản soi tươi	Trứng giun, sản soi tươi	45,500																
899	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	45,500																
900	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45,500																
901	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	151,600																
902	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13,000																
903	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35,100																
904	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	130,500																
905	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	130,500																
906	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	130,500																
907	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	194,700																
908	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	163,600																
909	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	32,500																
910	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74,200																
911	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74,200																
912	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74,200																
913	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200																
914	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	74,200																
915	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74,200																
916	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	261,000																
917	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	261,000																
918	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	261,000																
919	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261,000																

Phụ lục số 73

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI TRUNG TÂM CẤP CỨU 115

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán				
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn				
1			Giá Khám bệnh	36,500	
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm				
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58,600	
2	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58,600	
3	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58,600	
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58,600	
5	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58,600	
6	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58,600	
7	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	58,600	
8	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58,600	
9	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600	
10	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58,600	
11	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58,600	
12	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58,600	
13	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
14	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58,600	
15	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58,600	
16	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58,600	
17	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58,600	
18	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58,600	
19	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195,600	
20	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	252,300	
21	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	252,300	
22	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	252,300	
23	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	252,300	
24	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300	
25	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	252,300	
26	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252,300	
27	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252,300	
28	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252,300	
29	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248,500	
30	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
31	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
32	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162,900	
33	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280,500	
34	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600,500	
35	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	600,500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
36	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	600,500	
37	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	600,500	
38	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	
39	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	
40	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyr mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyr mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14,100	
41	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyr mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyr mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14,100	
42	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14,100	
43	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759,800	
44	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	759,800	
45	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bong	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bong	759,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
46	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	112,300	
47	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273,500	
48	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
49	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
50	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	
51	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	
52	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622,500	
53	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279,500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đè.
54	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279,500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đè.
55	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279,500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đè.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
56	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
57	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
58	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
59	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
60	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
61	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	
62	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
63	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148,600	
64	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
65	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
66	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193,600	
67	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	
68	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
69	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275,600	
70	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	
71	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
72	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263,700	
73	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263,700	
74	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	625,000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
75	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	625,000	
76	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625,000	
77	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	625,000	
78	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	625,000	
79	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101,800	
80	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	
81	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92,400	
82	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	
83	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
84	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
85	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	194,700	
86	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	76,300	
87	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	76,300	
88	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78,300	
89	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78,300	
90	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
91	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	78,300	
92	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78,300	
93	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78,300	
94	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300	
95	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hốc mắt	Điện châm điều trị đau hốc mắt	78,300	
96	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	78,300	
97	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78,300	
98	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	
99	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78,300	
100	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300	
101	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78,300	
102	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	
103	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78,300	
104	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78,300	
105	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78,300	
106	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	
107	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300	
108	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78,300	
109	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
110	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78,300	
111	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78,300	
112	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300	
113	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78,300	
114	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78,300	
115	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78,300	
116	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36,700	
117	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36,700	
118	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36,700	
119	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36,700	
120	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54,800	
121	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54,800	
122	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
123	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
124	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
125	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
126	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
127	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
128	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
129	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
130	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
131	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
132	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
133	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
134	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
135	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
136	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
137	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
138	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	
139	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	
140	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76,000	
141	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76,000	
142	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	
143	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	
144	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76,000	
145	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	
146	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
147	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76,000	
148	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	76,000	
149	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76,000	
150	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	76,000	
151	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	76,000	
152	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	76,000	
153	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	76,000	
154	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76,000	
155	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	76,000	
156	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000	
157	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	76,000	
158	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000	
159	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76,000	
160	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	
161	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
162	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	
163	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	
164	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64,900	
165	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885,800	
166	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	885,800	
167	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532,400	
168	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532,400	
169	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373,600	
170	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380,200	
171	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	264,700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
172	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292,300	
173	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
174	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719,800	
175	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452,800	
176	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452,800	
177	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,920,900	Chưa bao gồm sonde JJ.
178	10.0555.0494	Phẫu thuật chính, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chính, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
179	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218,500	
180	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400	
181	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282,000	
182	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282,000	
183	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282,000	
184	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182,000	
185	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182,000	
186	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
187	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434,600	
188	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434,600	
189	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	434,600	
190	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434,600	
191	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256,600	
192	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256,600	
193	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	256,600	
194	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256,600	
195	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187,000	
196	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257,000	
197	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257,000	
198	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192,400	
199	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192,400	
200	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372,700	
201	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372,700	
202	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242,400	
203	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	242,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
204	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372,700	
205	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372,700	
206	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372,700	
207	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372,700	
208	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300,100	
209	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300,100	
210	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300,100	
211	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300,100	
212	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	167,000	
213	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1,509,500	
214	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1,369,400	
215	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236,500	
216	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,663,600	
217	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	94,600	
218	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653,700	
219	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
220	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450,000	
221	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199,700	
222	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429,500	
223	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68,100	
224	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85,500	
225	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31,600	
226	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897,100	
227	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	727,900	
228	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	99,400	
229	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	359,500	
230	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500	
231	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900	
232	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60,000	
233	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000	
234	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	344,200	
235	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216,500	
236	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286,500	
237	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64,300	
238	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89,400	
239	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	69,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
240	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
241	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
242	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
243	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
244	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
245	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530,700	
246	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170,600	
247	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705,500	
248	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213,900	
249	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70,300	
250	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139,000	
251	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139,000	
252	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	310,500	
253	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116,100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
254	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	69,300	
255	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900	
256	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100	
257	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987,500	
258	16.0046.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
259	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631,000	
260	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631,000	
261	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 4,5]	631,000	
262	16.0046.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861,000	
263	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861,000	
264	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000	
265	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000	
266	16.0046.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455,500	
267	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455,500	
268	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
269	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455,500	
270	16.0046.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	
271	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	
272	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	
273	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	
274	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296,100	
275	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415,500	
276	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500	
277	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369,500	
278	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112,500	
279	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159,100	
280	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92,500	
281	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800	
282	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	89,500	
283	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
284	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	
285	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239,500	
286	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239,500	
287	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46,600	
288	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600	
289	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500	
290	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280,500	
291	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280,500	
292	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308,000	
293	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	308,000	
294	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245,500	
295	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245,500	
296	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245,500	
297	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500	
298	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245,500	
299	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	952,100	
300	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
301	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	344,200	
302	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	344,200	
303	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601,000	
304	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493,500	
305	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493,500	
306	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1,832,000	
307	11.0103.1114	Cắt sọc khâu kín	Cắt sọc khâu kín	3,683,600	
308	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262,900	
309	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262,900	
310	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458,200	
311	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458,200	
312	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	42,100	
313	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28,000	
314	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
315	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
316	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
317	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
318	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
319	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400	Mỗi chất
320	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22,400	Mỗi chất
321	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22,400	Mỗi chất
322	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22,400	Mỗi chất
323	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22,400	Mỗi chất
324	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400	Mỗi chất
325	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400	Mỗi chất
326	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22,400	Mỗi chất
327	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	33,600	
328	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
329	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	
330	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	
331	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000	
332	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,000	
333	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20,000	
334	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44,800	
335	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44,800	
336	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28,600	
337	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58,600	
338	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58,600	
339	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78,300	
340	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142,500	
341	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142,500	
342	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	65,200	
343	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	65,200	
344	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65,200	
345	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	65,200	
346	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58,600	
347	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171,100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
348	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71,600	
349	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	45,500	
350	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45,500	
351	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	130,500	
352	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	130,500	
353	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	130,500	
354	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74,200	
355	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200	
356	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261,000	
357	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	135,300	
358	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	75,200	
359	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	
360	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	
361	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	
362	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236,600	
363	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	215,800	
364	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	215,800	

Phụ lục số 74
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI TRUNG TÂM PHÁP Y HÀ NỘI
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán				
I	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm				
1	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44,800	
2	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44,800	
3	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44,800	
4	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58,600	
5	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58,600	
6	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	261,000	
7	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	213,800	
8	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	644,100	
9	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	190,400	
10	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	190,400	
11	25.0024.1735	Tế bào học dịch chái phế quản	Tế bào học dịch chái phế quản	190,400	
12	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	190,400	
13	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp	190,400	
14	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	190,400	
15	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản	190,400	
16	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm	190,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
17	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	190,400	
18	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	190,400	
19	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	417,200	
20	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	334,400	
21	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	388,800	
22	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thiết	388,800	
23	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	388,800	
24	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	461,400	
25	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	308,300	
26	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	308,300	
27	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	308,300	
28	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	308,300	
29	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	308,300	
30	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	308,300	
31	02.0143.1775	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	135,300	
32	02.0142.1775	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	135,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
33	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	135,300	
34	02.0475.1775	Ghi điện cơ điện thể kích thích cảm giác thân thể	Ghi điện cơ điện thể kích thích cảm giác thân thể	135,300	
35	02.0474.1775	Ghi điện cơ điện thể kích thích thị giác, thính giác	Ghi điện cơ điện thể kích thích thị giác, thính giác	135,300	
36	02.0477.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	135,300	
37	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	135,300	
38	02.0478.1775	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	135,300	
39	21.0034.1775	Đo điện thể kích thích cảm giác	Đo điện thể kích thích cảm giác	135,300	
40	21.0036.1775	Đo điện thể kích thích vận động	Đo điện thể kích thích vận động	135,300	
41	21.0032.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	135,300	
42	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	135,300	
43	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	135,300	

(xem tiếp Công báo số 199+200)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442
Fax: 024.37739443
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn